

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Miền Đông

Ngày 15/01/2024	13,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	11.2%	-	8.2%

DT thuần
Q4/23

80.6
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 21.0 | 35.2%
YoY: ▼ 44.4 | -35.5%

LN thuần
Q4/23

-4.10
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 5.07 | -523%
YoY: ▼ 12.5 | -149%

LN sau thuế
Q4/23

-3.74
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 4.48 | -605%
YoY: ▼ 13.1 | -140%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

3.2%

YoY: +/- ▼ 5.7%

ROE
2023

0.5%

YoY: +/- ▼ 12.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	11,398 - 17,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	144
Số lượng CPLH (CP)	10,324,781
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,285
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.22)
EPS	73
P/E	192.6

DT thuần
2023

277
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 84.0 | -23.2%

LN thuần
2023

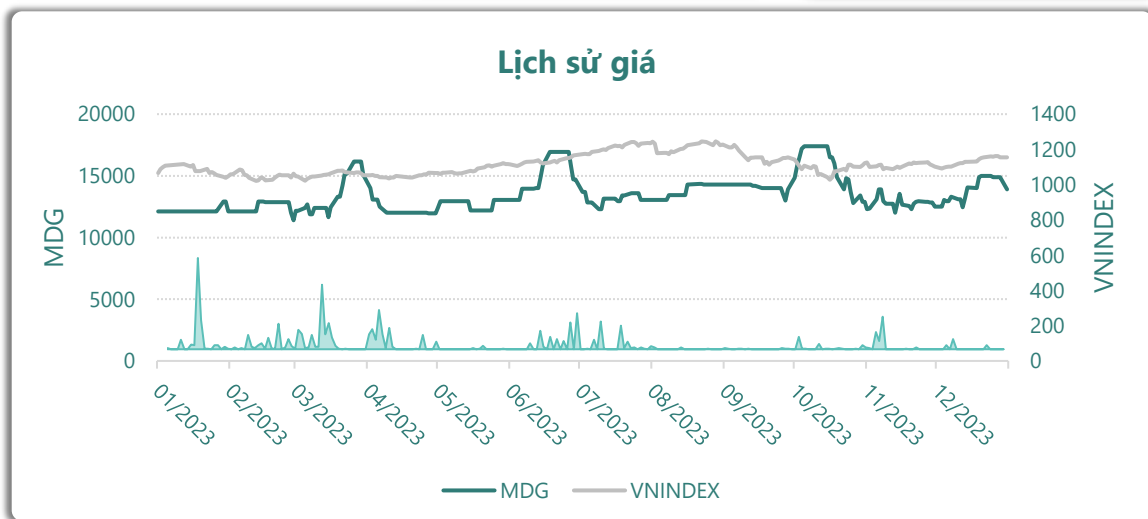
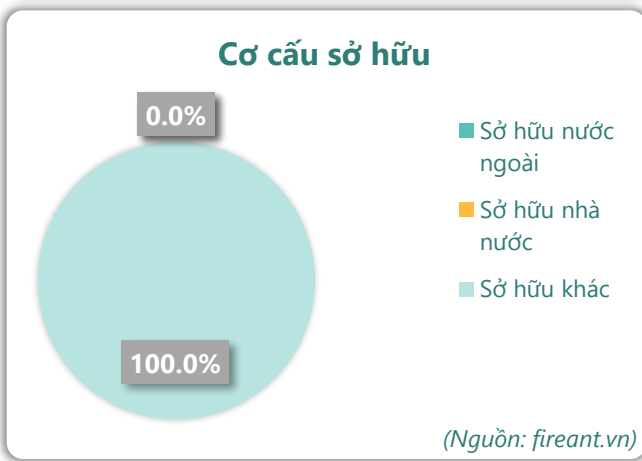
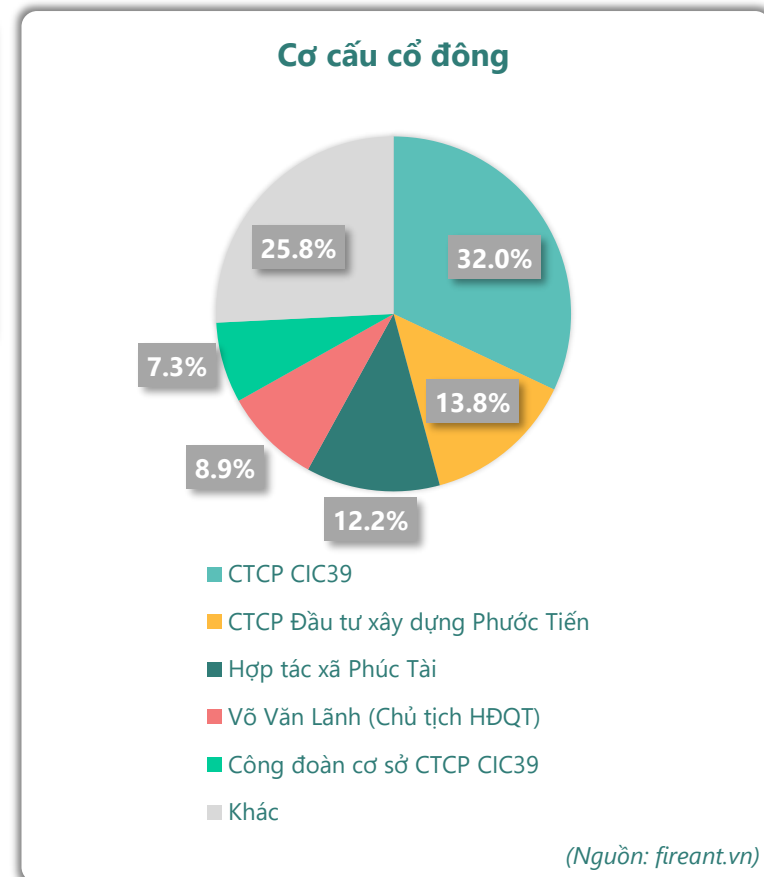
3.10
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 21.2 | -87.2%

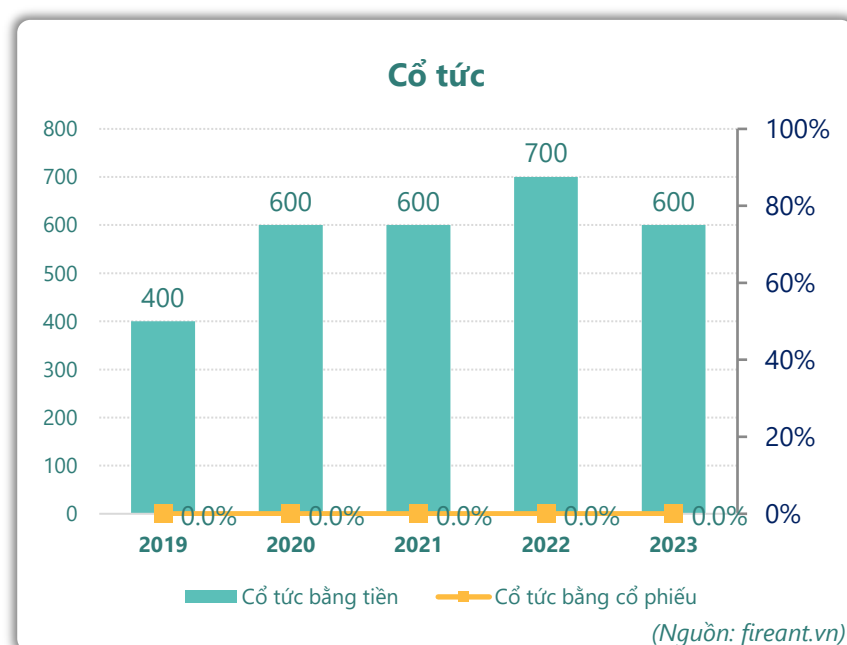
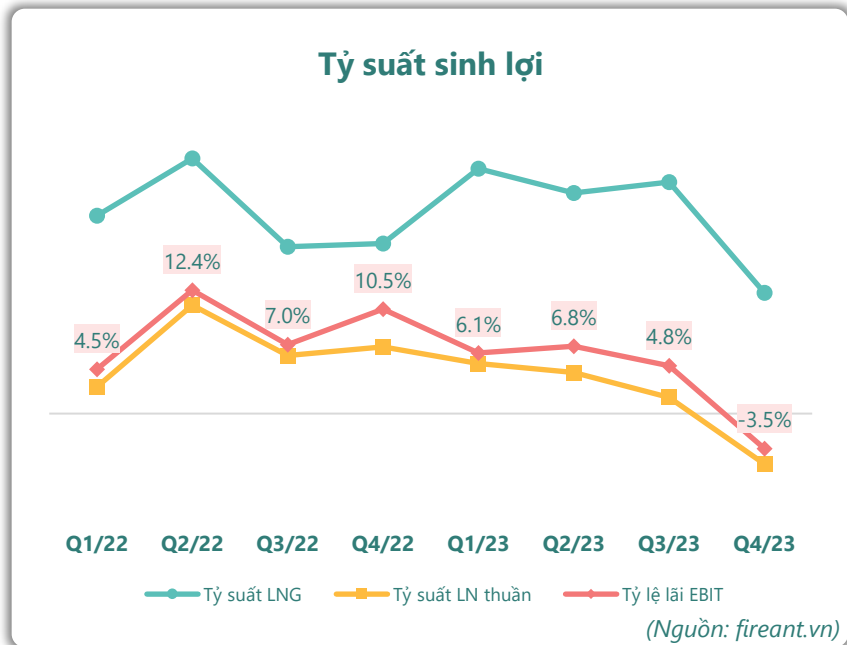
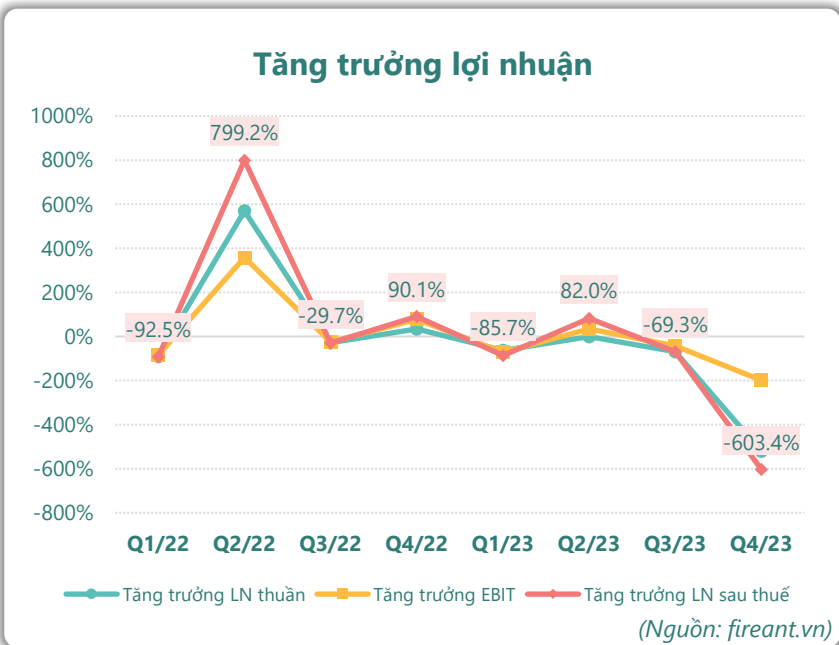
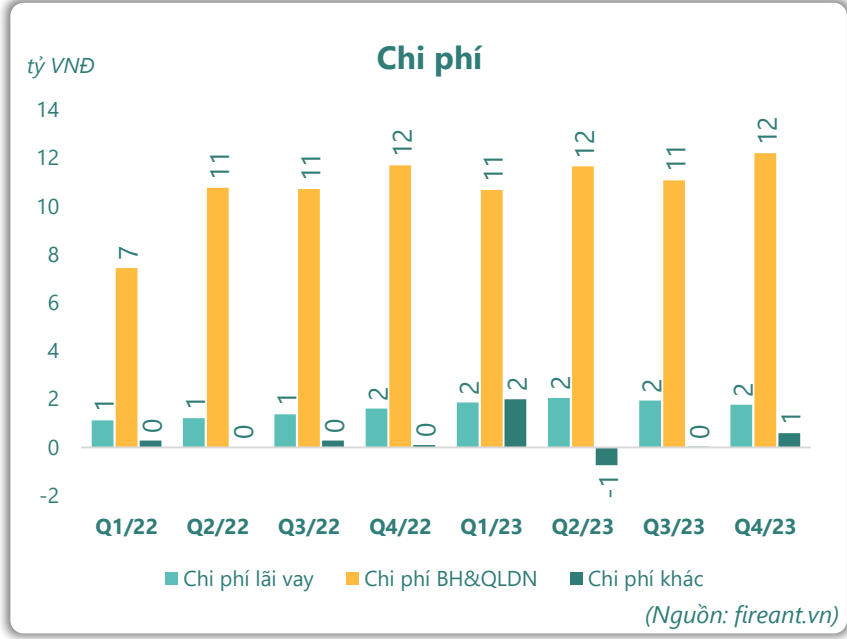
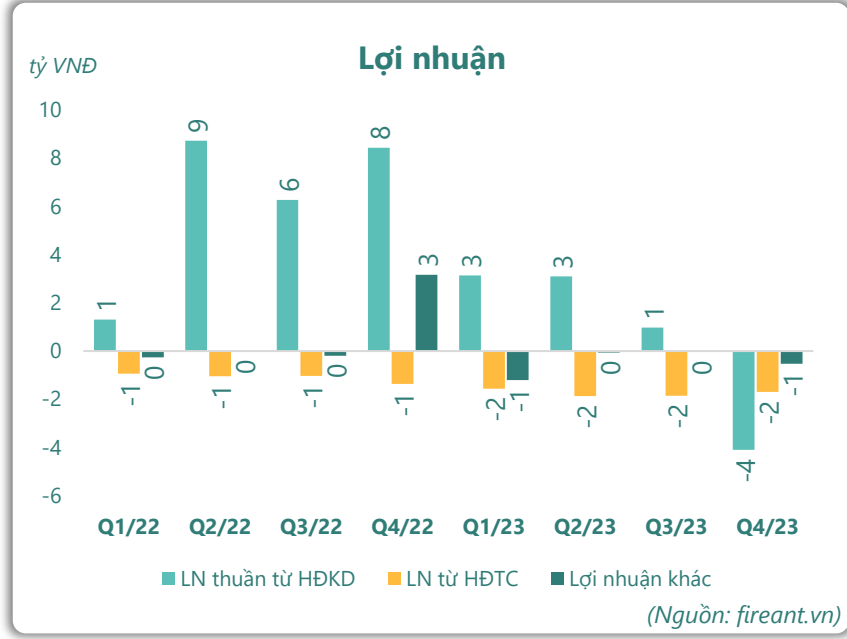
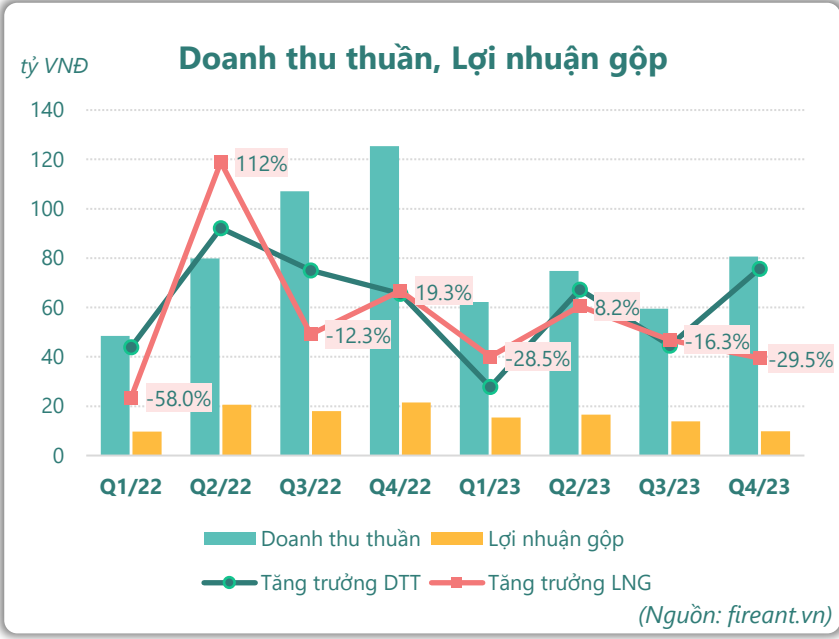
LN sau thuế
2023

0.75
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 20.9 | -96.5%



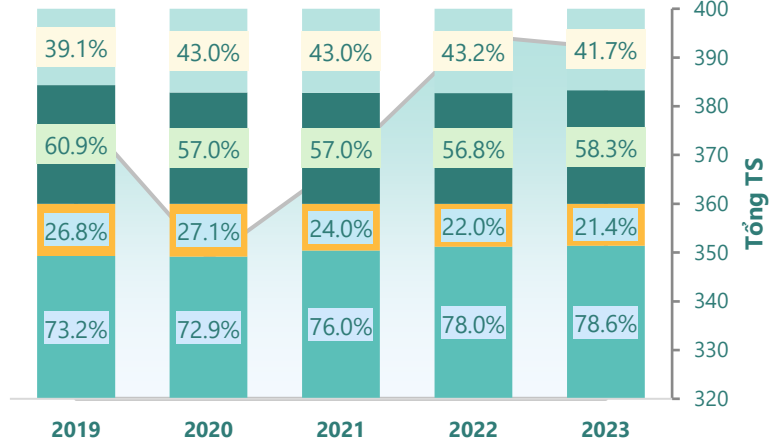
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

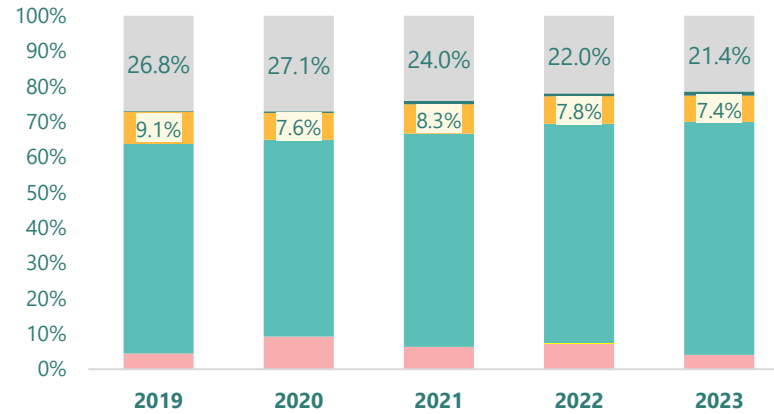
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

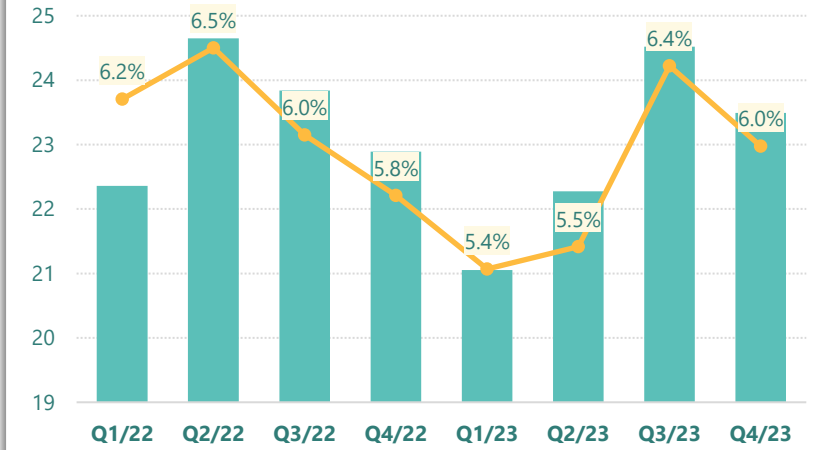


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

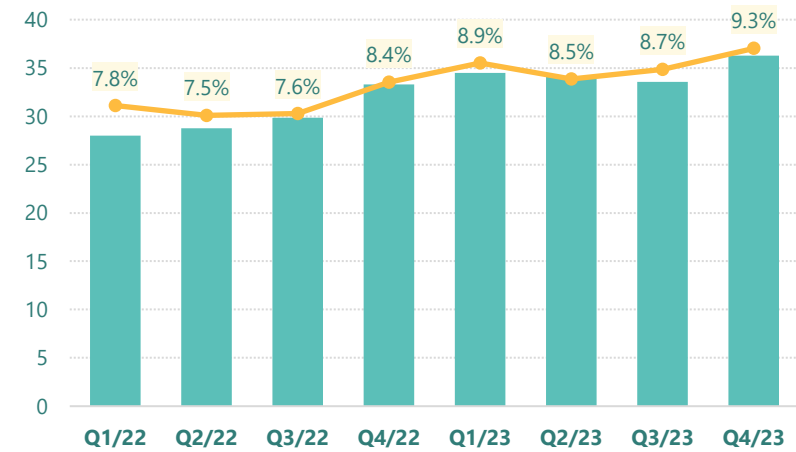


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

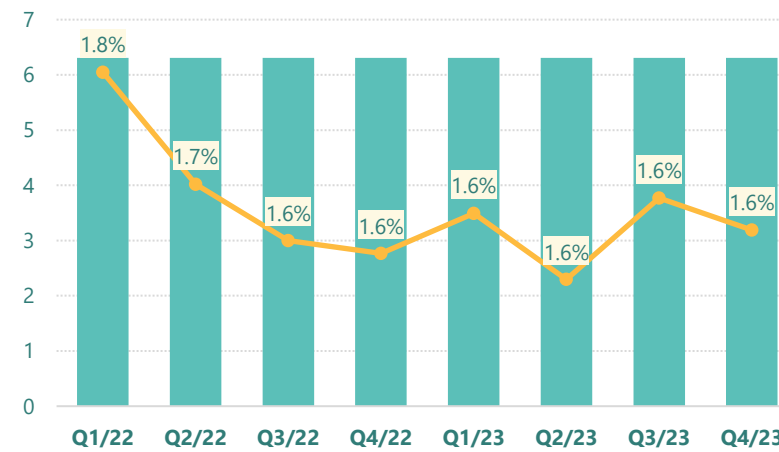


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

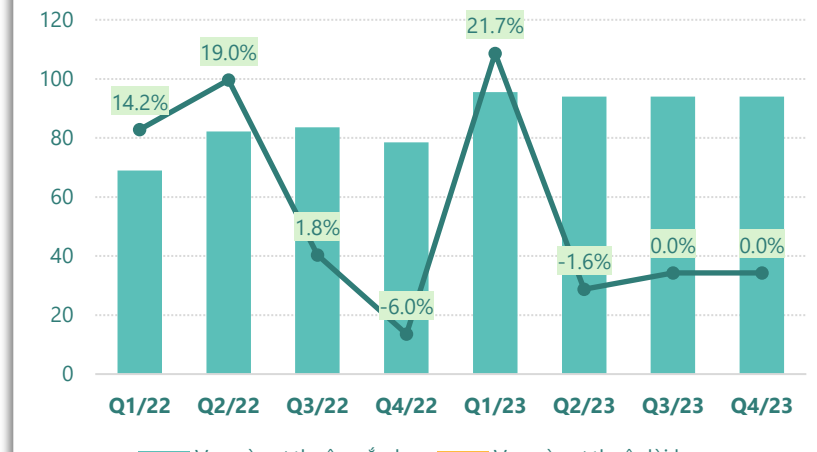


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

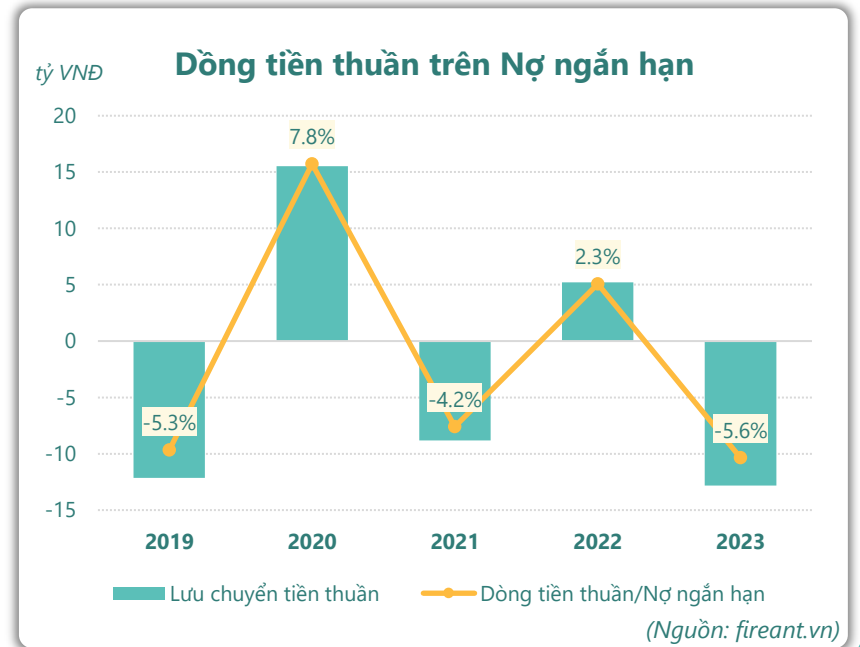
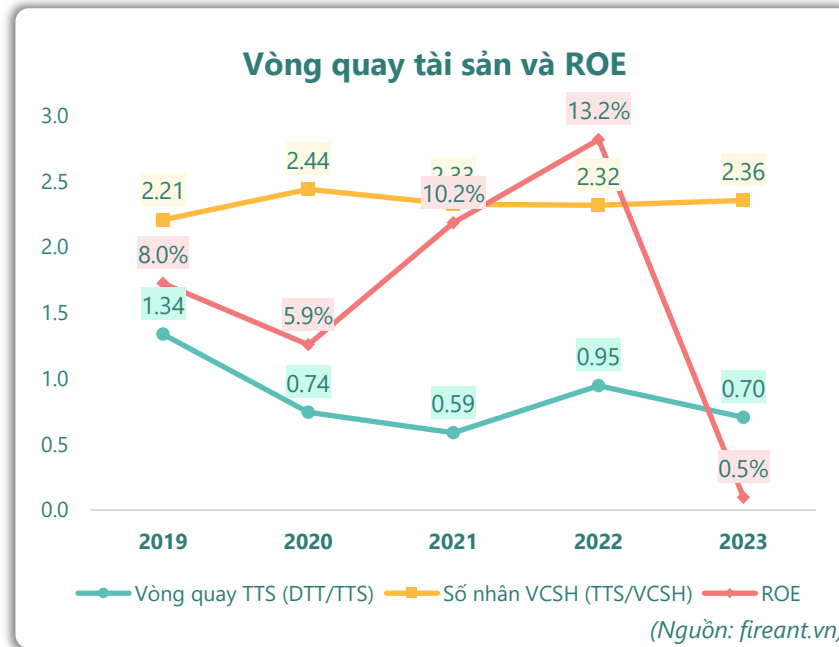
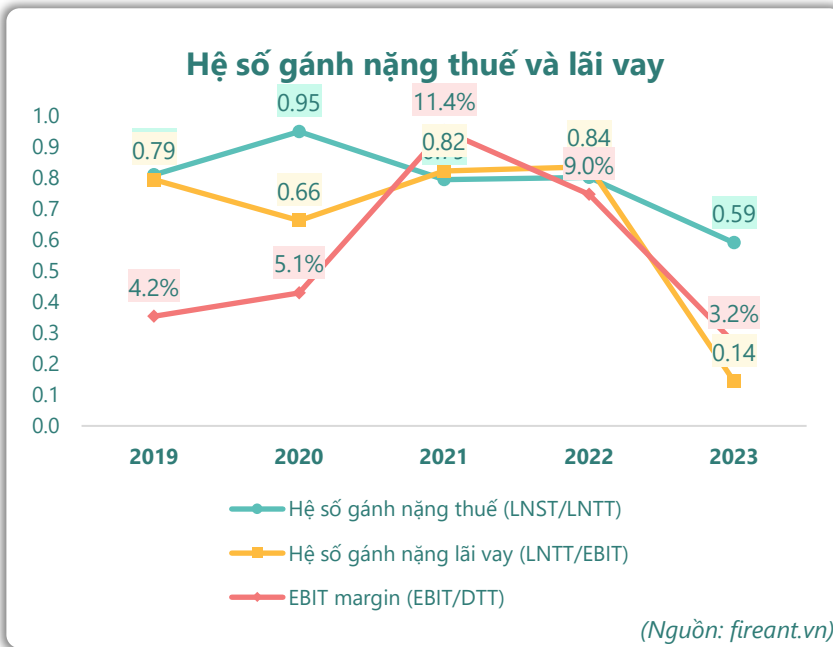
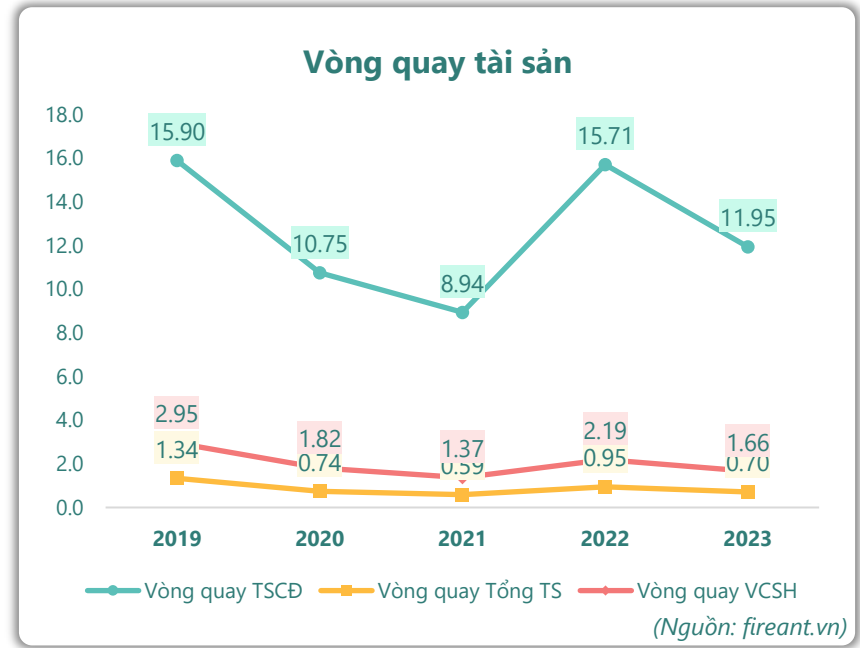
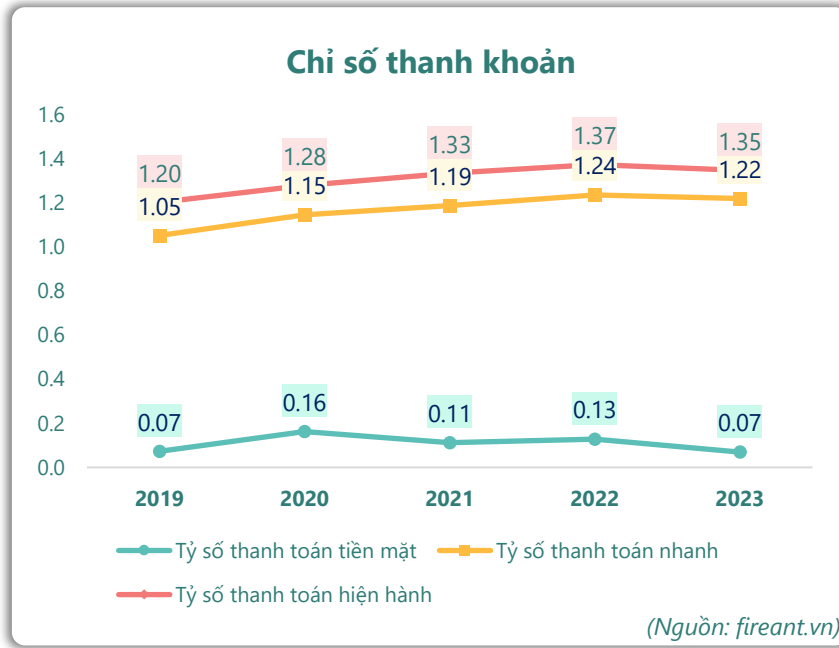
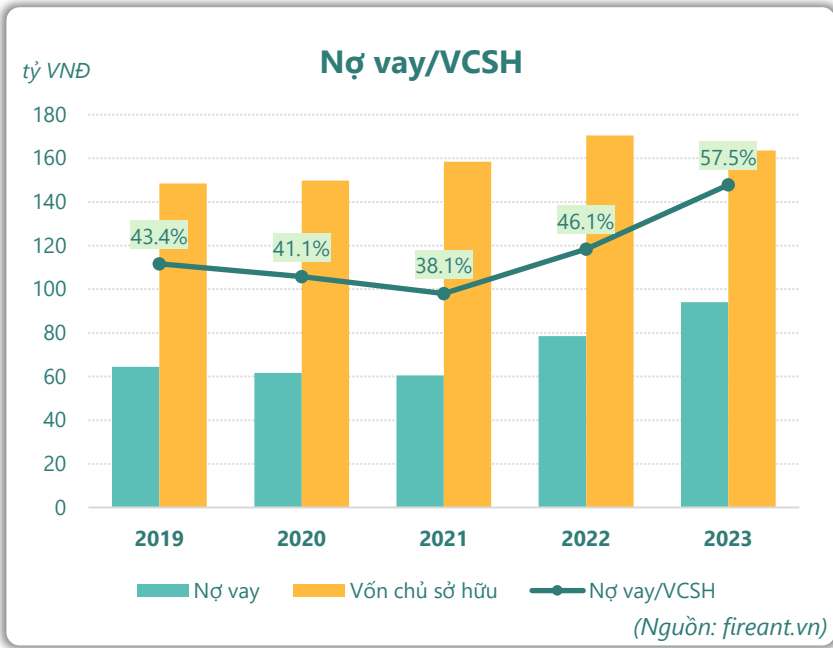


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	80.6	125	-35.5%	277	361	-23.2%
Giá vốn hàng bán	70.8	104	-32.0%	221	291	-24.0%
Lợi nhuận gộp	9.81	21.5	-54.4%	55.7	69.4	-19.7%
Doanh thu HĐTC	0.08	0.43	-81.2%	0.67	1.12	-40.3%
Chi phí TC	1.78	1.79	-0.7%	7.64	5.50	38.9%
Chi phí lãi vay	1.78	1.61	10.4%	7.63	5.32	43.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	9.62	9.32	3.2%	37.0	31.3	17.9%
Chi phí QLDN	2.59	2.39	8.4%	8.68	9.38	-7.4%
LN thuần từ HĐKD	-4.10	8.44	-149%	3.10	24.3	-87.2%
Lợi nhuận khác	-0.53	3.16	-117%	-1.82	2.69	-168%
LN trước thuế	-4.63	11.6	-140%	1.28	27.0	-95.3%
Lợi nhuận sau thuế	-3.74	9.32	-140%	0.75	21.6	-96.5%
LNST của CĐ cty mẹ	-3.74	9.32	-140%	0.75	21.6	-96.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.41	5.77	-22.5	0.80	-1.76	8.15
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.66	-3.88	0.53	-2.20	-2.55	-2.64
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1.44	-5.11	17.0	-7.70	0.00	0.00
Tiền đầu kỳ	21.7	31.9	28.7	23.7	14.6	10.3
Lưu chuyển tiền thuần	10.2	-3.22	-4.94	-9.11	-4.30	5.52
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	31.9	28.7	23.7	14.6	10.3	15.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	392	395	-0.6%
Tài sản ngắn hạn	308	308	0.0%
Tiền và tương đương tiền	15.8	28.7	-44.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0.47	-100%
Phải thu ngắn hạn	259	245	5.7%
Hàng tồn kho	29.1	30.9	-5.7%
Tài sản ngắn hạn khác	4.38	3.10	41.3%
Tài sản dài hạn	84.1	86.7	-3.1%
Phải thu dài hạn	2.75	2.44	12.9%
Tài sản cố định	23.5	22.9	2.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	36.3	33.3	9.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.31	6.31	0.0%
Tài sản dài hạn khác	15.2	21.8	-30.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	229	224	2.0%
Nợ ngắn hạn	229	224	2.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	94.0	78.5	19.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	99.8	99.0	0.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	163	170	-4.1%
Vốn chủ sở hữu	163	170	-4.1%
Vốn điều lệ	109	109	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)